

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁT XÁT
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2023/HNGĐ-ST

Ngày 29 - 3 - 2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁT XÁT - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trương Thị Tuyết

2. Bà Đinh Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thu Hà - Thư ký Toà án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2022/TLST- HNGĐ ngày 01/12/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23/3/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị Thu T, sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn L, xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Nơi làm việc: Công ty Cổ phần Kho ngoại quan Đ. Địa chỉ: Lô F, đường P, khu công nghiệp Đ, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Mạnh H – Luật sư Văn phòng Luật sư H – Đoàn Luật sư tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ M, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai.

Nơi làm việc: Công ty Cổ phần Kho ngoại quan Đ. Địa chỉ: Lô F, đường P, khu công nghiệp Đ, xã V, thành phố L, tỉnh Lào Cai.

Vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/11/2022, bản tự khai ngày 01/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thị Thu T trình bày chị và anh Phạm Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 02/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do không hòa hợp về tính cách, quan điểm sống và nuôi dạy con chung, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, cuộc sống chung không hòa thuận, hạnh phúc. Do không khắc phục được mâu thuẫn nên anh chị đã tự sống ly thân từ tháng 8/2021, trong thời gian sống ly thân hai bên không còn quan tâm thăm hỏi đến nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn T.

Đối với bị đơn anh Phạm Văn T tại bản tự khai ngày 06/12/2022 và biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh xác nhận đúng là anh và chị Dương Thị Thu T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn ngày 02/12/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Sau kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận hạnh phúc. Trong thời gian chung sống anh chị cũng xảy ra cãi nhau do bất đồng quan điểm sống, nhưng sau đó đều làm lành vợ chồng vẫn yêu thương quan tâm nhau cùng nhau xây dựng gia đình, thỉnh thoảng anh chị vẫn xảy ra mâu thuẫn, do anh đi uống rượu với bạn, nhưng chị T không đồng ý. Khoảng tháng 9, tháng 10 năm 2022, anh chị cãi nhau, chị đề nghị sống ly thân để anh có thể thay đổi, anh cũng nhất trí để chị bình tĩnh lại. Tuy nhiên trong thời gian sống ly thân hai anh chị vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn nên chị khởi kiện xin ly hôn anh, do vẫn còn yêu thương chị T, nên anh không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có một con chung cháu Phạm Dương A, sinh ngày 08/6/2016, cháu khỏe mạnh phát triển bình thường, hiện cháu đang ở cùng với bố mẹ đẻ chị T ở thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Phạm Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Phạm Dương A trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T không đồng ý ly hôn, nên không đề nghị Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Chị Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: Chị Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T đều xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng anh chị không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên khi ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về việc cung cấp tài liệu chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ các tài liệu chứng cứ về nhân thân, địa chỉ thường trú, chứng cứ

chứng minh về việc có đăng ký kết hôn và có con chung, chứng cứ chứng minh về mâu thuẫn gia đình, thu nhập cá nhân. Bị đơn đã cung cấp chứng cứ chứng minh về nhân thân, chứng cứ chứng minh công việc và thu nhập của bản thân.

Đối với vụ án này Tòa án không tiến hành hoà giải được về quan hệ hôn nhân, nuôi dưỡng chăm sóc con chung. Vì chị Dương Thị Thu T có đơn từ chối hoà giải và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai nhận định: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đều tuân theo trình tự pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của chị Dương Thị Thu T.

Xử cho chị Dương Thị Thu T ly hôn anh Phạm Văn T;

Xử giao cháu Phạm Dương A, sinh ngày 08/6/2016 cho chị Dương Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Đề nghị tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo cho các đương sự theo đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật Tố tụng: Chị Dương Thị Thu T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” với anh Phạm Văn T (địa chỉ: Tổ M, thị trấn B, huyện B, tỉnh Lào Cai). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai. Bị đơn anh Phạm Văn T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T là hợp pháp. Quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, do không khắc phục được mâu thuẫn nên anh chị đã sống ly thân từ năm 2021, chị T đã cung cấp chứng cứ chứng minh mâu thuẫn

gia đình theo lời trình bày của chị là đúng sự thật, anh Phạm Văn T cũng thừa nhận anh chị có mâu thuẫn cãi nhau, tuy nhiên anh không nhớ chính xác thời gian vợ chồng sống ly thân, anh chỉ nhớ khoảng tháng 9, tháng 10 năm 2022 vợ chồng anh sống ly thân. Nay chị T khởi kiện xin ly hôn với anh thì anh không đồng ý vì theo anh tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn vẫn có thể khắc phục được. Tuy nhiên anh không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đương sự cung cấp có đủ cơ sở khẳng định tình trạng hôn nhân của chị Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T đã đến mức trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, anh chị sống ly thân đã lâu và không còn quan tâm thăm hỏi đến nhau, nên Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Dương Thị Thu T ly hôn anh Phạm Văn T.

[3]. Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có một người con chung cháu Phạm Dương A, sinh ngày 08/6/2016 cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, hiện đang ở cùng với bố mẹ đẻ chị T ở xã T, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Tại phiên tòa chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu anh Phạm Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T không đồng ý ly hôn nên không yêu cầu giải quyết về con chung. Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bản tự khai, lời khai của chị T và anh Phạm Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy do điều kiện công việc nên anh chị gửi cháu Phạm Dương A về ở cùng bố mẹ đẻ chị T. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ chứng minh công việc và thu nhập của các đương sự, thì hiện nay anh chị đang làm việc tại Công ty cổ phần Kho ngoại thương Đ, chị T làm kế toán mức thu nhập 8.500.000đ/tháng, còn anh Phạm Văn T là công nhân thu nhập bình quân 7.000.000 đồng/tháng. Xét thấy cả hai anh chị đều đủ điều kiện nuôi dưỡng con chung. Tuy nhiên, cháu Phạm Dương A là con gái và từ khi anh chị sống ly thân thì cháu vẫn ở cùng gia đình chị T, hiện cháu đang học tại thành phố Y, tỉnh Yên Bái. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu và để ổn định cuộc sống của cháu, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Phạm Dương A cho chị Dương Thị Thu T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Chị Dương Thị Thu T có yêu cầu anh Phạm Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Phạm Dương A đủ 18 tuổi. Xét thấy yêu cầu của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận buộc anh Phạm Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Phạm Dương A trưởng thành đủ 18 tuổi.

[4]. Về tài sản chung: Chị Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về công nợ chung: Trong thời gian chung sống chị Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T đều xác nhận vợ chồng anh chị không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Dương Thị Thu T và anh Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử cho chị Dương Thị Thu T ly hôn anh Phạm Văn T

2. Về con chung: Xử giao cháu Phạm Dương A, sinh ngày 08/6/2016 cho chị Dương Thị Thu T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Anh Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng (Hai triệu đồng một tháng) cho đến khi cháu Phạm Dương A trưởng thành đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn anh Phạm Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, chị Dương Thị Thu T có đơn yêu cầu thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu anh Phạm Văn T không thi hành xong khoản tiền cấp dưỡng, thì hàng tháng anh còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị Dương Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai theo biên lai số 0002322 ngày 01/12/2022.

Anh Phạm Văn T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Nguyên đơn, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

“Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và

Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND huyện Bát Xát (02);
- UBND xã T, TP Yên Bái;
- Đương sự (2);
- Chi cục THADS Bát Xát;
- Lưu HS, TA, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Thị Thu Hằng